Chi tiết mã HS 8708.29.20

Mã HS	8708.29.20
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Loại khác: / - - - Bộ phận của dây đai an toàn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:14:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87082920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17430
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17430
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17430
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16744
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16673
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16673
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16673
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16673
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16673
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16673
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16729
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16729
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16729
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16729
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16729
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16730
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16730
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16730
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16730
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16730
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16730
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F16731
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16690
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16687
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16687
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16687
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16687
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16687
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16687
VKFTA	2022	2022	20	VK!E16729
VKFTA	2023	2023	20	VK!F16729
VKFTA	2024	2024	20	VK!G16729
VKFTA	2025	2025	20	VK!H16729
VKFTA	2026	2026	20	VK!I16729
VKFTA	2027	2027	20	VK!J16729
VCFTA	2022	2022	4	VC!D16795
VCFTA	2023	2023	2	VC!E16795
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16795
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16795
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16795
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16771
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16771
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16771
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16771
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16771
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16771
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16766
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16766
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16766
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16766
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16766
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16766
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16786
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16786
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16786
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16786
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16786
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16786
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16785
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16785
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16785
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16785
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16785
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D16785
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E16785
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F16785
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G16785
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H16785
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I16785
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J16785
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D16756
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E16756
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16756
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G16756
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H16756
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I16756
RCEP B	2022	2022	20	B!D16756
RCEP B	2023	2023	20	B!E16756
RCEP B	2024	2024	20	B!F16756
RCEP B	2025	2025	20	B!G16756
RCEP B	2026	2026	20	B!H16756
RCEP B	2027	2027	20	B!I16756
RCEP C	2022	2022	*	C!D16754
RCEP C	2023	2023	*	C!E16754
RCEP C	2024	2024	*	C!F16754
RCEP C	2025	2025	*	C!G16754
RCEP C	2026	2026	*	C!H16754
RCEP C	2027	2027	*	C!I16754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D16753
RCEP D	2023	2023	20	D!E16753
RCEP D	2024	2024	20	D!F16753
RCEP D	2025	2025	20	D!G16753
RCEP D	2026	2026	20	D!H16753
RCEP D	2027	2027	20	D!I16753
RCEP E	2022	2022	20	E!D16757
RCEP E	2023	2023	20	E!E16757
RCEP E	2024	2024	20	E!F16757
RCEP E	2025	2025	20	E!G16757
RCEP E	2026	2026	20	E!H16757
RCEP E	2027	2027	20	E!I16757
RCEP F	2022	2022	20	F!D16756
RCEP F	2023	2023	20	F!E16756
RCEP F	2024	2024	20	F!F16756
RCEP F	2025	2025	20	F!G16756
RCEP F	2026	2026	20	F!H16756
RCEP F	2027	2027	20	F!I16756
VIFTA	2024	2024	16	VI!F15707
VIFTA	2025	2025	12	VI!G15707
VIFTA	2026	2026	8	VI!H15707
VIFTA	2027	2027	4	VI!I15707

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.29 có 15 dòng thuế; dòng 8708.29.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của dây đai an toàn.	8708.29.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.29.15 Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.16 Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.29.18 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04; 8708.29.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.29.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.18 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Bộ phận của dây đai an toàn	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.29.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.29.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17430), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.